

Bản án số: 195/2019/DS-PT

Ngày: 21-8-2019

“V/v tranh chấp quyền sử dụng đất”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Tuấn.

Các Thẩm phán:

1. Bà Phạm Thị Hồng V;

2. Ông Nguyễn Văn Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Nhung, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 172/2019/TLPT-DS, ngày 06 tháng 6 năm 2019, về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số: 19/2019/DS-ST ngày 09 tháng 4 năm 2019, của Tòa án nhân dân huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 230/2019/QĐ-PT ngày 30 tháng 7 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Tạ Văn B, sinh năm 1947; cư trú tại: Số A, tổ S, ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Tây Ninh; *có mặt.*

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn C, là Luật sư của Văn Phòng luật sư Nguyễn Văn C, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Tây Ninh; *có mặt.*

Bị đơn: Bà Bùi Thị T, sinh năm 1951; cư trú tại: Tổ A, ấp S, xã H, huyện C, tỉnh Tây Ninh; *vắng mặt.*

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Lê Thanh V, sinh năm 1958; cư trú tại: Số A, đường L, khu phố A, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh; *có mặt.*

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân xã Ta, huyện T, tỉnh Tây Ninh; địa chỉ: Ấp Th, xã Ta, huyện T, tỉnh Tây Ninh;

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân xã Ta: Ông Đặng N S – là Công chức địa chính – Xây dựng thuộc xã Tân Hiệp (theo Văn bản ủy quyền ngày 03-4-2019); có mặt.

2. Bà Vũ Thị G, sinh năm 1950; cư trú tại: Số F, tổ A, ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người đại diện hợp pháp của bà G: Ông Tạ Văn B, sinh năm 1947; cư trú tại: Số S, tổ A, ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Tây Ninh (theo Văn bản ủy quyền ngày 25-02-2019); có mặt.

3. Anh Lê Đức L, sinh năm 1975; cư trú tại: Số S, tổ A, ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

4. Anh Lê Đức Q, sinh năm 1978; cư trú tại: Khu phố A, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp của anh Lê Đức L, anh Lê Đức Q: Chị Lê Thị Kim L, sinh năm 1987; cư trú tại: Số A, tổ D, ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Tây Ninh (theo Văn bản ủy quyền ngày 23-02-2019); có mặt.

5. Chị Lê Thị Kim L, sinh năm 1987; cư trú tại: Số A, tổ D, ấp T, xã H, huyện C, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

6. Bà Lê Thị M, sinh năm 1953; cư trú tại: Số F, tổ A, ấp S, xã H, huyện C, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

7. Bà Lê Thanh V, sinh năm 1958; cư trú tại: Số S, đường L, khu phố 3, thị trấn B, huyện B, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

8. Ông Lê Đức T, sinh năm 1961; cư trú tại: Số K, tổ A, khu phố E, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tây Ninh; có mặt.

Người kháng cáo: Ông Tạ Văn B là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Tạ Văn B trình bày: Năm 1975, gia đình ông được Ủy ban nhân dân xã Ta cấp một phần đất với diện tích khoảng 13.000 m², tọa lạc tại ấp H, xã Ta, huyện C, tỉnh Tây Ninh (trước đây là xã TH). Ngày 13-6-1996 ông được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc thửa số 38 và 47, tờ bản đồ số 26. Khi được cấp giấy đất này thì đất đang tranh chấp với bà T.

Sau khi được cấp đất, gia đình ông khai hoang, sản xuất liên tục đến khoảng cuối năm 1988. Trong thời gian này, gia đình ông trồng mía và bán ngọn mía giống cho ông Lê Văn N nhưng do lò đường của ông N kinh doanh thua lỗ nên ông N bỏ đi.

Khoảng tháng 4 năm 1990, gia đình ông Lê Văn T (chồng bà Bùi Thị T) cho rằng đất này của ông N nên vào bao chiếm, sản xuất cho đến nay.

Ông đã làm đơn khiếu nại gia đình ông T tại Ủy ban nhân dân xã Ta từ năm 1990 đến nay nhưng chưa được giải quyết xong.

Khi giải quyết tranh chấp đất với gia đình bà T, chính quyền địa phương và cơ quan chuyên môn cho rằng phần đất ông tranh chấp với bà T thuộc thửa số 38 và 47, tờ bản đồ số 26. Riêng ông không biết thửa đất số mấy nhưng theo kết quả đo đạc ngày 26-3-2015, ông xác định đất tranh chấp với bà T thuộc thửa đất số 38 (có diện tích 6.328,4 m²) và một phần của thửa đất số 37 liền kề (có diện tích 3.720,6 m²), thuộc tờ bản đồ số 26.

Nay ông khởi kiện yêu cầu bà Bùi Thị T trả lại cho ông phần đất tranh chấp có tổng diện tích là 10.049 m², thuộc thửa đất số 38 và một phần thửa đất số 37, tờ bản đồ số 26, đất tọa lạc tại ấp Hội Thắng, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Đối với diện tích còn lại 3.664,5 m², thuộc một phần thửa đất số 37, tờ bản đồ số 26, hiện tại do Ủy ban nhân dân xã Tân Hiệp đang quản lý, sử dụng, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết trong cùng vụ án này; nếu sau này có tranh chấp với Ủy ban nhân dân xã Tân Hiệp thì ông sẽ làm đơn khởi kiện vụ án khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Vũ Thị G trình bày: Bà thống nhất với lời trình bày của ông Tạ Văn B, bà không bổ sung gì thêm.

Bị đơn bà Bùi Thị T trình bày: Bà là vợ của ông Lê Đức T (chết năm 1999). Nguồn gốc đất ông B, bà G tranh chấp với bà là của ông Lê Hữu Ph (tự Mười M) hiến tặng cho Ủy ban nhân dân xã Ta (nay thuộc xã TH, huyện C) và gia đình bà đã xin mượn phần đất này của Ủy ban nhân dân xã để trồng mía, mì; khi mượn đất không làm giấy, chỉ nói miệng và cũng không nhớ thời gian cụ thể.

Đến khoảng năm 2001, Ủy ban nhân dân xã Ta yêu cầu bà trả lại đất. Do bà có đất giáp ranh nên bà thỏa thuận xin trao đổi đất với Ủy ban nhân dân xã để liền ranh, thuận tiện canh tác, sản xuất. Phần đất bà trao đổi với Ủy ban nhân dân xã Ta có diện tích khoảng 10.000 m² (do ông Lê Đức G là cha chồng bà T đứng tên) và Ủy ban nhân dân xã Ta giao phần đất tranh chấp này cho bà quản lý sử dụng cho đến nay.

Nay bà không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Tạ Văn B, vì nguồn gốc phần đất tranh chấp này là của bà, do bà thỏa thuận trao đổi đất với Ủy ban nhân dân xã Ta mà có; gia đình bà đã quản lý, canh tác, sản xuất trên đất liên tục từ trước đến nay; hiện tại bà đã trồng cây cao su trên đất.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn, bà Lê Thanh V trình bày: Nguồn gốc phần đất ông B, bà G tranh chấp với bà T là của ông Lê Hữu Ph nhận sang nhượng lại của ông B, bà G khoảng năm 1983, với giá 03 chỉ vàng, ông Ph canh tác đến khoảng năm 1986 thì cho lại cháu là ông Lê Văn N quản lý, canh tác. Do sản xuất không hiệu quả, thua lỗ nên năm 1987 ông N hiến tặng phần đất này cho Ủy ban nhân dân xã Ta quản lý. Khoảng năm 1990, gia đình ông

Lê Đức T mượn Ủy ban nhân dân xã Ta diện tích đất trên để sản xuất, đến khoảng năm 2002 Ủy ban nhân dân xã yêu cầu bà T trả lại đất. Do bà T có đất giáp ranh với phần đất này nên bà T đề nghị Ủy ban nhân dân xã TH trao đổi đất, cụ thể bà T lấy phần đất này và bà T giao phần đất khác của bà T (do ông Lê Đức G là cha chồng bà T đứng tên) cho Ủy ban nhân dân xã TH và được Ủy ban nhân dân xã đồng ý; bà T tiếp tục quản lý, canh tác, đến khoảng năm 2006 bà T trồng cao su. Khi trồng cao su bà T mua cây giống của ông B và thuê ông B thiết kế, đào hố, trồng và chăm sóc cây cao su đến 03 tầng lá thì giao lại. Nếu ông B cho rằng đất tranh chấp của ông B nhưng ông B lại đồng ý trồng thuê cây cao su trên đất tranh chấp đó cho bà T.

Nay bà T không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Tạ Văn B, bà Vũ Thị G.

Trong số diện tích đất ông B, bà G tranh chấp với bà T có một phần thửa đất số 37, tờ bản đồ số 26, với diện tích 3.720,6 m²; phần đất này được Ủy ban nhân dân huyện C đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Đức G đứng tên. Ông G (đã chết) là cha ruột của bà, nhưng diện tích đất này cha, mẹ của bà khi còn sống đã cho con là bà Bùi Thị T (vợ của ông Lê Đức T). Nay bà không tranh chấp, không yêu cầu gì trong vụ án này đối với bà T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, anh Lê Đức L, anh Lê Đức Q và chị Lê Thị Kim L đều trình bày: Các anh, chị là con của ông Lê Đức T (chết năm 1999) và bà Bùi Thị T. Ông T, bà T chung sống có 05 người con, gồm Lê Đức L (chết), Lê Đức L, Lê Đức Q, Lê Quốc B (chết) và Lê Thị Kim L.

Nguồn gốc diện tích đất ông B, bà G tranh chấp với bà T là do bà T trao đổi đất với Ủy ban nhân dân xã Ta.

Nay các anh, chị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Tạ Văn B, bà Vũ Thị G.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, bà Lê Thị M và ông Lê Đức T trình bày: Ông, bà là con ruột của cụ Lê Đức G và cụ Đặng Thị S (đều đã chết), trước khi chết 02 cụ không để lại di chúc. Hai cụ chung sống có 04 người con gồm: Lê Đức T (chết); Lê Thị M; Lê Thanh V và Lê Đức T. Khi còn sống cụ G, cụ Sâm đã cho bà Bùi Thị T (vợ ông T) phần đất có diện tích 9.129 m², thuộc thửa đất số 37, tờ bản đồ số 26 (do cụ Lê Đức G đứng tên từ năm 1995).

Việc ông B, bà G tranh chấp với bà T phần đất nêu trên thì do bà T quyết định. Nay bà M, ông T không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân xã Ta, bà Phạm Thị Mai T và ông Đặng N S trình bày: Phần đất ông Tạ Văn B và bà Vũ Thị G tranh chấp với bà Bùi Thị T có nguồn gốc của ông Lê Hữu Phước nhận sang nhượng của ông B vào năm 1983, với diện tích hơn 10.000 m², đất tọa lạc tại ấp Hội Thắng, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu. Ông Phước canh tác được

khoảng 03 năm thì cho đất lại ông Lê Văn N; ông N canh tác đến năm 1987 đã hiến tặng phần đất này cho Ủy ban nhân dân xã Ta (thời điểm năm 1987 áp H thuộc xã Ta; hiện nay thuộc xã TH).

Năm 1990, Ủy ban nhân dân xã Ta cho gia đình ông T mượn phần đất này để sản xuất, đến khoảng năm 2002 Ủy ban nhân dân xã yêu cầu gia đình ông T trả lại đất, lúc này bà T và Ủy ban nhân dân xã thỏa thuận trao đổi đất cho liền canh, nhưng không làm giấy, Ủy ban nhân dân xã giao phần đất tranh chấp này có diện tích hơn 10.000 m² (do ông N hiến tặng) để giao cho bà T tiếp tục quản lý, canh tác và nhận diện tích của bà T trao đổi khoảng 9.000 m².

Việc tranh chấp diện tích đất trên giữa ông B, bà G với bà T do Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số: 19/2019/DS-ST ngày 09-4-2019, của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh, quyết định:

Căn cứ Khoản 2 Điều 164, Điều 166 của Bộ luật Dân sự; Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013;

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Tạ Văn B và bà Vũ Thị G yêu cầu bà Bùi Thị T trả lại diện tích 10.049 m², tại thửa số 38 và một phần thửa số 37, tờ bản đồ số 26, đất tọa lạc tại ấp H, xã TH, huyện C, tỉnh Tây Ninh (có sơ đồ hiện trạng sử dụng đất kèm theo), có tứ cận: Hướng Đông Bắc, giáp thửa 47; hướng Tây Bắc, giáp đường đất; hướng Đông Nam, giáp phần còn lại thửa đất số 37; hướng Tây Nam, giáp thửa đất số 64.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng khác; nghĩa vụ do chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 22-4-2019, ông Tạ Văn B kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh phát biểu quan điểm về vụ án:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử tại phiên tòa.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Tạ Văn B; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được xem xét tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Theo đơn khởi kiện ngày 29-5-2014, ông B yêu cầu bà T trả lại cho ông B phần đất thuộc thửa đất số 38 và 47. Tại Biên bản lấy lời khai ngày 19-02-2019 (bút lục 210) và Biên bản Hòa giải ngày 25-02-2019 (bút lục 236), ông B, bà G yêu cầu bà T trả lại phần đất tranh chấp thuộc thửa đất số 38 và

một phần thửa đất số 37, tờ bản đồ số 26, đất tọa lạc tại ấp H, xã TH, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông B xác nhận: Việc ông làm đơn khởi kiện yêu cầu bà T trả lại cho ông phần đất tranh chấp thuộc thửa đất số 38 và 47 là do ông không biết phần đất tranh chấp thuộc thửa số mấy nên ông ghi nhầm số thửa đất tranh chấp 37 thành thửa 47. Nay ông B xác định phần đất tranh chấp này thuộc thửa đất số 38 và một phần thửa đất số 37, nhưng vị trí và diện tích phần đất tranh chấp là không thay đổi.

[2] Xét đơn kháng cáo của ông Tạ Văn B và lời trình bày của Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông B yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận đơn khởi kiện của ông B; buộc bà Bùi Thị T trả lại cho ông B phần đất tranh chấp có diện tích 10.049 m², thuộc thửa số 38 và một phần thửa số 37 (trong đó thửa đất số 38, với diện tích 6.328,4 m² và một phần thửa đất số 37, với diện tích 3.720,6 m²), tờ bản đồ số 26, đất tọa lạc tại ấp H, xã TH, huyện C, tỉnh Tây Ninh.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] *Đối với phần đất có diện tích 3.720,6 m², thuộc một phần thửa đất số 37, tờ bản đồ số 26:* Phần đất này có nguồn gốc là của cụ Lê Đức G (cha chồng bà T) và cụ Lê Đức G đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 06-4-1995; cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới số 01554/QSDĐ/827/QĐ-UB (H), ngày 31-12-2002 do cụ Lê Đức G đứng tên (BL số 131, 132). Phần đất này cụ Lê Đức G đã cho bà Bùi Thị T và bà T đã quản lý, sử dụng ổn định đến nay. Ông B, bà G không có chứng cứ chứng minh phần đất này của ông B, bà G nên cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B, bà G đối với phần đất này là có căn cứ.

[2.2] *Đối với phần đất có diện tích 6.328,4 m², thuộc thửa đất số 38, tờ bản đồ số 26:* Phần đất này có nguồn gốc của ông Lê Hữu Ph (tự Mười M) nhận chuyển nhượng của ông Tạ Văn B. Ông Ph xác nhận ông đã nhận chuyển nhượng phần đất này của ông B, khi sang nhượng đất chưa được cấp giấy. Đến năm 1986, ông Ph tặng cho ông Lê Văn N phần đất này (bút lục 176). Ông N canh tác được một vụ bị thua lỗ nên ông N hiến tặng phần đất này cho Ủy ban nhân dân xã Tân Hội (nay là xã Tân Hiệp), do ông Trương Đắc Bằng là Trưởng Ban nhân dân ấp H, xã TH là người tiếp nhận việc tặng cho đất này và giao lại cho Chi đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh ấp H quản lý, canh tác (bút lục 07, 15, 84, 201, 202).

Do phần đất này đang tranh chấp, nhưng cơ quan chuyên môn tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện Tân Châu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Tạ Văn B vào ngày 13-6-1996 đối với phần đất được cấp thuộc thửa đất số 38 và số 47, tờ bản đồ số 26, với diện tích 13.103 m² và tại thời điểm cấp giấy đối với phần đất tranh chấp này do bà Bùi Thị T đang quản lý, canh tác.

Ngày 11-5-2017 Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 1674/QĐ-UBND, về việc thu hồi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Tạ Văn B đối với thửa đất số 38 và số 47, tờ bản đồ số 26 do không đảm bảo về trình tự, thủ tục và cấp sai vị trí thửa đất (bút lục 192, 226). Do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Tạ Văn B là có cơ sở, phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Từ những chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như nhận định trên, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Tạ Văn B, bà Vũ Thị G là có cơ sở. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Tạ Văn B và lời trình bày của ông Nguyễn Văn C là người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông B; chấp nhận lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Tạ Văn B nên ông B phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo luật định.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xét thấy, ông Tạ Văn B là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí nên miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm cho ông B.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
2. Không chấp nhận kháng cáo của ông Tạ Văn B;
3. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2019/DS-ST ngày 09-4-2019, của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tây Ninh.
4. Căn cứ khoản 2 Điều 164, Điều 166 của Bộ luật Dân sự; Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;
5. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Tạ Văn B và bà Vũ Thị G yêu cầu bà Bùi Thị T trả lại diện tích đất 10.049 m², thuộc thửa đất số 38 và một phần thửa đất số 37, tờ bản đồ số 26, đất tọa lạc tại ấp H, xã TH, huyện C, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận: Hướng Đông Bắc, giáp thửa 47; hướng Tây Bắc, giáp đường đất; hướng Đông Nam, giáp phần còn lại thửa đất số 37; hướng Tây Nam, giáp thửa đất số 64.
6. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; đo đạc, thẩm định giá: Ông Tạ Văn B và bà Vũ Thị G phải chịu 11.100.000 (mười một triệu, một trăm nghìn) đồng. Ghi nhận ông B đã nộp và thanh toán xong.
7. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Tạ Văn B và Vũ Thị G không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho ông Tạ Văn B 12.485.000 đồng

(mười hai triệu, bốn trăm tám mươi lăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0006454 ngày 09-6-2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tây Ninh.

8. Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm cho ông Tạ Văn B.

9. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND Tỉnh TN;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Phòng KTNV&THA. TATTN;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Quốc Tuấn